

QUYẾT ĐỊNH

Quy định giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô trên địa bàn tỉnh Cà Mau

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 152/2014/TTLT-BTC-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện giá cước vận tải đường bộ và giá dịch vụ hỗ trợ vận tải đường bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 146/TTr-SGTVT-PCAT ngày 19 tháng 6 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quyết định này quy định giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

b) Các loại xe ô tô không quy định tại Điều 2 Quyết định này được miễn thu tiền dịch vụ ra, vào bến xe ô tô, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các tổ chức, cá nhân được cấp phép đầu tư xây dựng, quản lý và khai thác bến xe ô tô các loại trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

b) Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa khi ra, vào bến xe ô tô trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 2. Quy định giá dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô

1. Mức giá các loại xe ô tô chạy theo tuyến cố định

a) Mức giá cho một chuyến xe ô tô ra, vào bến được xác định bằng số ghế, số giường trên xe theo sổ kiểm định an toàn kỹ thuật nhân với mức giá quy định.

b) Đối với các loại xe ghế ngồi

Đơn vị tính: Đồng/ghế

TT	Loại bến xe	Mức giá quy định				Ghi chú
		<100 km	100 km - < 200 km	200 km - 500 km	> 500 km	
1	Bến loại 1	3.200	4.100	4.500	4.900	
2	Bến loại 2	3.100	3.900	4.300	4.700	
3	Bến loại 3	2.900	3.700	4.100	4.500	
4	Bến loại 4	2.800	3.500	3.800	4.200	
5	Bến loại 5	2.600	3.300	3.600	4.000	
6	Bến loại 6	2.500	3.100	3.500	3.800	

c) Đối với các loại xe giường nằm

Đơn vị tính: Đồng/giường

TT	Loại bến xe	Mức giá quy định				Ghi chú
		< 100 km	100 km - < 200 km	200 km - 500 km	> 500 km	
1	Bến loại 1	4.600	5.300	5.800	6.400	
2	Bến loại 2	4.400	5.000	5.500	6.100	
3	Bến loại 3	4.100	4.800	5.300	5.800	
4	Bến loại 4	3.900	4.500	5.000	5.500	
5	Bến loại 5	3.700	4.300	4.700	5.200	
6	Bến loại 6	3.500	4.100	4.500	4.900	

2. Mức giá các loại xe ô tô khác

TT	Loại xe	Đơn vị tính	Mức giá quy định			Ghi chú
			Bến xe loại 1, 2	Bến xe loại 3, 4	Bến xe loại 5, 6	
1	Xe taxi	Đồng/ chuyến-xe	10.000	7.500	5.000	
2	Xe tải dưới 3,5 tấn	Đồng/ chuyến-xe	10.000	7.500	5.000	
3	Xe tải từ 3,5 tấn đến 5 tấn	Đồng/ chuyến-xe	15.000	10.000	8.000	
4	Xe tải trên 5 tấn đến 10 tấn	Đồng/ chuyến-xe	20.000	18.000	10.000	
5	Xe tải trên 10 tấn, xe đầu kéo, xe container	Đồng/ chuyến-xe	30.000	25.000	20.000	
6	Xe ô tô từ 16 chỗ trở xuống	Đồng/ chuyến-xe	15.000	10.000	8.000	
7	Xe ô tô trên 16 đến 30 chỗ	Đồng/ chuyến-xe	20.000	18.000	10.000	
8	Xe ô tô trên 30 chỗ	Đồng/ chuyến-xe	30.000	25.000	20.000	
9	Xe buýt	Đồng/ chuyến-xe	20.000	15.000	10.000	
10	Xe trung chuyển từ 7 chỗ ngồi trở xuống	Đồng/ tháng-xe	180.000	135.000	90.000	
11	Xe trung chuyển trên 7 đến 16 chỗ ngồi	Đồng/ tháng-xe	360.000	270.000	180.000	

3. Mức giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Giám đốc Sở Tài chính tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này; kiểm tra theo quy định của pháp luật đối với các đơn vị vận tải về việc thực hiện các nội dung quy định tại Quyết định này và thường xuyên theo dõi sự biến động của giá cả thị trường, mức độ đầu tư cơ sở vật chất các bến xe ô tô trên địa bàn tỉnh, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh giá dịch vụ xe ra, vào bến cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương và quy định của pháp luật.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Tài chính, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 8 năm 2018 và thay thế Quyết định số 19/2014/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau quy định giá dịch vụ các loại xe ra, vào bến xe ô tô trên địa bàn tỉnh Cà Mau./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Giao thông vận tải;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- LĐVP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng: QH-XD (Ng 01/7), NC, TH;
- Lưu: VT. Tr 10/7.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lâm Văn Bi